

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về dự toán và phân bổ
dự toán ngân sách năm 2025 xã Dray Bằg**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015 và các Văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1660/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đắk Lắk năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 84/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ Tài chính Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 0498/QĐ-UBND ngày 21/7/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp; Quyết định số 0966/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2025 -2030;

Trên cơ sở Báo cáo số 91/BC-UBND ngày 25/8/2025 của UBND xã Dray Bằg về tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2025 (trước sắp nhập); dự toán và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 xã Dray Bằg; UBND xã kính trình HĐND xã xem xét, ban hành Nghị quyết về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025 xã Dray Bằg, với nội dung như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước	:	13.317.000.000 đồng
a) Thu thuế, phí và lệ phí	:	4.147.000.000 đồng
b) Thu biện pháp tài chính	:	9.170.000.000 đồng

2. Tổng thu ngân sách xã	:	192.135.929.974 đồng
a) Nguồn hưởng 100% và phân chia	:	715.000.000 đồng
b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	:	186.143.185.000 đồng
c) Nguồn thu chuyển nguồn 2024 sang 2025	:	5.277.744.974 đồng
3. Tổng chi ngân sách xã	:	192.135.929.974 đồng
a) Chi cân đối ngân sách	:	150.864.000.000 đồng
- Chi thường xuyên	:	149.889.000.000 đồng
- Dự phòng ngân sách	:	524.000.000 đồng
- Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	:	451.000.000 đồng
b) Chi từ nguồn bổ sung từ ngân sách cấp trên	:	35.994.185.000 đồng
c) Chi từ nguồn chuyển nguồn 2024 sang 2025	:	5.277.744.974 đồng

4. Về cơ chế điều hành ngân sách địa phương năm 2025

a) Nguyên tắc phân bổ dự toán thu ngân sách

- Dự toán thu ngân sách Nhà nước năm 2025 được hợp nhất nguyên trạng dự toán thu của xã Hòa Hiệp (cũ), xã Dray Bhang (cũ) và một phần xã Ea Bhook (cũ) trước khi sắp xếp thành dự toán thu ngân sách Nhà nước năm 2025 của xã Dray Bhang (mới).

- Nguồn thu ngân sách xã được hưởng theo tỷ lệ điều tiết mới được quy định tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách tỉnh và ngân sách xã tại phụ lục kèm theo Quyết định số 0498/QĐ-UBND ngày 21/7/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

b) Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách

Dự toán chi ngân sách địa phương được điều chỉnh theo nguyên tắc tương ứng với việc điều chuyển các nhiệm vụ từ cấp huyện về cấp xã sau sắp xếp. Trong đó, thực hiện cộng gộp nguyên trạng dự toán thu, chi ngân sách xã đã được HĐND huyện Cư Kuin (cũ) giao đầu năm; điều chỉnh kinh phí sự nghiệp giáo dục, Trung tâm Chính trị, Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao về xã và các nội dung ở ngân sách huyện (cũ) được điều chuyển về tiếp tục thực hiện nhiệm vụ chi ở ngân sách xã.

- Phân bổ dự toán và số thực chi của 6 tháng đầu năm 2025 của 03 xã cũ đã bàn giao về Phòng Kinh tế để thực hiện quản lý và tổng hợp quyết toán theo quy định.

- Giao nguyên trạng số dự toán năm 2025 (bao gồm: giao đầu năm, bổ sung trong năm và chuyển nguồn năm trước sang) và số đã cho thực hiện chi 6 tháng đầu năm 2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc xã quản lý.

- Đối với dự toán còn lại của 06 tháng cuối năm:

+ Phân bổ đủ quỹ lương và chi thường xuyên theo biên chế có mặt tại thời

điểm sáp nhập; bố trí tiền công và chi thường xuyên đối với hợp đồng làm công việc hỗ trợ phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ.

+ Phân bổ đủ các chế độ, chính sách theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk.

+ Phân bổ kinh phí hoạt động đặc thù đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã theo định mức tại Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk.

+ Phân bổ các nguồn kinh phí đặc thù của Văn phòng Đảng ủy, Văn phòng HĐND và UBND xã, các nhiệm vụ được giao tại cấp huyện (cũ) về cấp xã tiếp tục thực hiện; kinh phí thực hiện Đại hội Đảng cấp xã; kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, đảm bảo xã hội, kinh phí Đại hội các tổ chức chính trị - xã hội...

+ Đối với dự toán chi thường xuyên ở ngân sách cấp huyện (cũ) được điều chuyển về ngân sách cấp xã để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ chi: Hiện nay, Sở Tài chính đã tổng hợp, tham mưu phân bổ ngân sách về cho cấp xã và đang trình UBND tỉnh ban hành Quyết định. Giao UBND xã theo dõi, phân bổ ngân sách thực hiện nhiệm vụ chi cho các cơ quan, đơn vị theo phương án nêu trên khi có Quyết định của UBND tỉnh.

UBND xã kính trình Hội đồng nhân dân xã Dray Bhăng xem xét, quyết định (có dự thảo Nghị quyết kèm theo).

Nơi nhận:

- Như trên (để trình);
- TT. Đảng ủy (để báo cáo);
- TT. HĐND xã (để báo cáo);
- CT, các PCT UBND xã;
- Ban Kinh tế - NS HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Ủy viên UBND xã;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Phước Toàn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ DRAY BHẮNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Dray Bhăng, ngày tháng 8 năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 xã Dray Bhăng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ DRAY BHẮNG
KHÓA IV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2025;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015 và các Văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1660/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đắk Lắk năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 25/04/2025 của HĐND tỉnh phê duyệt Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 0498/QĐ-UBND ngày 21/7/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp; Quyết định số 0966/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2025 -2030;

Xét Tờ trình số 30/TTr-UBND ngày 25/8/2025 của UBND xã Dray Bhăng về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 xã Dray Bhăng; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày /8/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã; ý kiến thảo luận và biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành thông qua dự toán và phân bổ dự toán ngân sách xã Dray Bhăng năm 2025, với những chỉ tiêu cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước : 13.317.000.000 đồng

a) Thu thuế, phí và lệ phí	:	4.147.000.000 đồng
b) Thu biện pháp tài chính	:	9.170.000.000 đồng

2. Tổng thu ngân sách xã : **192.135.929.974 đồng**

a) Nguồn hưởng 100% và phân chia	:	715.000.000 đồng
b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	:	186.143.185.000 đồng
c) Nguồn thu chuyển nguồn 2024 sang 2025	:	5.277.744.974 đồng

3. Tổng chi ngân sách xã : **192.135.929.974 đồng**

a) Chi cân đối ngân sách	:	150.864.000.000 đồng
- Chi thường xuyên	:	149.889.000.000 đồng
- Dự phòng ngân sách	:	524.000.000 đồng
- Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	:	451.000.000 đồng
b) Chi từ nguồn bổ sung từ ngân sách cấp trên	:	35.994.185.000 đồng
c) Chi từ nguồn chuyển nguồn 2024 sang 2025	:	5.277.744.974 đồng

4. Dự toán chi tiết về thu, chi ngân sách tại các phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05 kèm theo.

Điều 2. Về cơ chế điều hành ngân sách địa phương năm 2025

1. Nguyên tắc phân bổ dự toán thu ngân sách

- Dự toán thu ngân sách Nhà nước năm 2025 được hợp nhất nguyên trạng dự toán thu của xã Hòa Hiệp (*cũ*), xã Dray Bhang (*cũ*) và một phần xã Ea Bhook (*cũ*) trước khi sắp xếp, thành dự toán thu ngân sách Nhà nước năm 2025 của xã Dray Bhang (*mới*).

- Nguồn thu ngân sách xã được hưởng theo tỷ lệ điều tiết mới được quy định tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách tỉnh và ngân sách xã tại phụ lục kèm theo Quyết định số 0498/QĐ-UBND ngày 21/7/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

2. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách

Dự toán chi ngân sách địa phương được điều chỉnh theo nguyên tắc tương ứng với việc điều chuyển các nhiệm vụ từ cấp huyện về cấp xã sau sắp xếp. Trong đó thực hiện cộng gộp nguyên trạng dự toán thu, chi ngân sách xã đã được HĐND huyện giao đầu năm; điều chỉnh kinh phí sự nghiệp giáo dục, Trung tâm Chính trị,

Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao về xã và các nội dung ở ngân sách huyện (cũ) được điều chuyển về tiếp tục thực hiện nhiệm vụ chi ở ngân sách xã.

a) Phân bổ dự toán và số thực chi của 6 tháng đầu năm 2025 của 03 xã cũ đã bàn giao, về Phòng Kinh tế để thực hiện quản lý và tổng hợp quyết toán theo quy định.

b) Giao nguyên trạng số dự toán năm 2025 (bao gồm: giao đầu năm, bổ sung trong năm và chuyển nguồn năm trước sang) và số đã cho thực hiện chi 6 tháng đầu năm 2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc xã quản lý.

c) Đối với dự toán còn lại của 06 tháng cuối năm:

- Phân bổ đủ quỹ lương và chi thường xuyên theo biên chế có mặt tại thời điểm sáp nhập; bố trí tiền công và chi thường xuyên đối với hợp đồng làm công việc hỗ trợ phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ.

- Phân bổ đủ các chế độ, chính sách theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk.

- Phân bổ kinh phí hoạt động đặc thù đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã theo định mức tại Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk.

- Phân bổ các nguồn kinh phí đặc thù của Văn phòng Đảng ủy, Văn phòng HĐND và UBND xã, các nhiệm vụ được giao tại cấp huyện (cũ) về cấp xã tiếp tục thực hiện; kinh phí thực hiện Đại hội Đảng cấp xã; kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, đảm bảo xã hội, kinh phí Đại hội các tổ chức chính trị - xã hội...

- Đối với dự toán chi thường xuyên ở ngân sách cấp huyện (cũ) được điều chuyển về ngân sách cấp xã để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ chi: Hiện nay, Sở Tài chính đã tổng hợp, tham mưu phân bổ ngân sách về cho cấp xã và đang trình UBND tỉnh ban hành Quyết định. Giao UBND xã theo dõi, phân bổ ngân sách thực hiện nhiệm vụ chi cho các cơ quan, đơn vị theo phương án nêu trên khi có Quyết định của UBND tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND xã triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân xã kết quả thực hiện tại các kỳ họp.

Chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với các số liệu, nội dung lập dự toán ngân sách Nhà nước, đảm bảo đúng quy định của Luật ngân sách Nhà nước.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu HĐND và Đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Dray Bhang khóa IV, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Năm thông qua ngày tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Đảng ủy;
- TT. HĐND xã;
- UBND xã;
- UBMTTQ Việt Nam xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Văn phòng HĐND và UBND xã;
- Các Phòng chuyên môn;
- Trung tâm Truyền thông - Văn hoá - Thể thao xã;
- Đại biểu HĐND xã khóa IV;
- Lưu: VT.

(để báo cáo);

CHỦ TỊCH

Nghiêm Văn Chuẩn

Phụ lục 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /9/2025 của HĐND xã Dray Bhang)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2025	Dự toán HĐND xã giao năm 2025
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.317.000.000	13.317.000.000
I	Thu thuế phí, lệ phí	4.147.000.000	4.147.000.000
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.430.000.000	2.430.000.000
	- Thuế giá trị gia tăng	2.380.000.000	2.380.000.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	50.000.000	50.000.000
	- Thuế tài nguyên		
	- Các khoản thu khác		
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.000.000	30.000.000
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.372.000.000	1.372.000.000
5	Thuế bảo vệ môi trường		
6	Phí, lệ phí	315.000.000	315.000.000
	- Lệ phí môn bài	168.000.000	168.000.000
	- Các loại phí, lệ phí khác	147.000.000	147.000.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		
8	Thu phạt do ngành thuế phạt		
II	Thu biện pháp tài chính	9.170.000.000	9.170.000.000
1	Thu tiền sử dụng đất	8.800.000.000	8.800.000.000
2	Thu khác	370.000.000	370.000.000
	- Thu hoa lợi công sản	130.000.000	130.000.000
	- Thu khác	240.000.000	240.000.000

Phụ lục 02

CÂN ĐỐI NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC XÃ HƯỞNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /9/2025 của HĐND xã Dray Bhang)

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán tính giao năm 2025	Dự toán HĐND xã giao năm 2025
	TỔNG THU	180.592.000.000	192.135.929.974
I	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	715.000.000	715.000.000
1	Các khoản xã hưởng 100%	517.000.000	517.000.000
	Phí, lệ phí	147.000.000	147.000.000
	Thu tại xã	130.000.000	130.000.000
	Thu khác ngân sách	240.000.000	240.000.000
2	Các khoản thu phân chia	198.000.000	198.000.000
	Thuế giá trị gia tăng		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Phí môn bài	168.000.000	168.000.000
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	30.000.000	30.000.000
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
	Thuế thu nhập cá nhân		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	179.877.000.000	186.143.185.000
1	Bổ sung cân đối ngân sách	150.149.000.000	150.149.000.000
	- Thu bổ sung cân đối đầu năm	22.279.000.000	22.279.000.000
	- Thu bổ sung cân đối sau sáp nhập	123.950.000.000	123.950.000.000
	- Thu bổ sung cân đối thực hiện cải cách tiền lương	3.920.000.000	3.920.000.000
2	Bổ sung ngân sách có mục tiêu	29.728.000.000	35.994.185.000
	- Thu bổ sung mục tiêu đầu năm	3.822.000.000	3.822.000.000
	- Thu bổ sung trước ngày 30/6/2025		6.266.185.000
	- Thu bổ sung sau sáp nhập	25.906.000.000	25.906.000.000
III	Thu chuyển nguồn năm 2024 sang 2025	-	5.277.744.974
1	Nguồn cân đối được phép chuyển nguồn (nguồn 13)		607.948.327
2	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi		159.418.805
3	Tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 119/NĐ-CP		226.150.000
4	Bổ sung sau ngày 30/9/2024		825.397.060
5	Nguồn thực hiện các CTMTQG		3.458.830.782
IV	Thu kết dư ngân sách năm 2024		

Phụ lục 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ DRAY BHẮNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /9/2025 của HĐND xã Dray Bhăng)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao năm 2025	HĐND xã giao năm 2025	Trong đó	
				Số thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Dự toán giao 6 tháng cuối năm
	TỔNG CHI (A+B+C)	180.592.000.000	192.135.929.974	22.401.801.611	169.734.128.363
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	150.864.000.000	150.864.000.000	13.092.885.969	137.771.114.031
I	Chi đầu tư phát triển				
II	Chi thường xuyên	150.340.000.000	149.889.000.000	12.760.378.969	136.891.621.031
1	Chi an ninh	1.155.000.000	1.155.000.000	314.041.664	840.958.336
	Kinh phí hỗ trợ Tổ ANTT cơ sở theo NQ số 04/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024 và BHXH, BHYT cho Tổ ANTT cơ sở theo NQ số 04/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024		676.000.000	68.367.700	607.632.300
	BHXH, BHYT cho Tổ ANTT cơ sở theo NQ số 04/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024		113.000.000	-	113.000.000
	Chi thường xuyên		366.000.000	245.673.964	120.326.036
2	Chi quốc phòng	1.468.000.000	1.501.960.000	905.477.214	596.482.786
	Chi phụ cấp LL DQTV		327.000.000	200.868.440	126.131.560
	Phụ cấp hàng tháng cho Thôn đội trưởng		212.000.000	85.470.000	126.530.000
	Chi hoạt động		962.960.000	619.138.774	343.821.226
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	117.868.000.000	117.868.000.000	-	117.868.000.000
4	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-
5	Chi y tế	-	-	-	-
6	Chi văn hóa, thông tin	6.014.000.000	5.988.100.000	52.235.176	5.927.864.824
7	Chi phát thanh, truyền thanh	135.000.000	92.000.000	39.747.800	43.252.200
8	Chi thể dục thể thao	81.000.000	72.900.000	68.352.240	4.547.760
9	Chi bảo vệ môi trường	208.000.000	162.000.000	72.700.180	76.299.820
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.033.000.000	779.700.000	563.497.000	169.203.000
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	21.972.000.000	21.868.640.000	10.594.800.295	11.113.839.705
	Lương, phụ cấp và các khoản theo lương		18.318.440.000	9.029.480.689	9.288.959.311
	Chi thường xuyên		3.088.200.000	1.565.319.606	1.362.880.394
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/NĐ-CP		462.000.000	-	462.000.000
12	Chi đảm bảo xã hội	326.000.000	326.000.000	110.127.400	215.872.600
13	Chi khác	80.000.000	74.700.000	39.400.000	35.300.000
III	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL		451.000.000	-	451.000.000
IV	Tiết kiệm 10% chi TX theo Nghị quyết số 173/NQ-CP			-	237.000.000
V	Dự phòng ngân sách	524.000.000	524.000.000	332.507.000	191.493.000
B	CHI TỪ NGUỒN BSMT NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	29.728.000.000	35.994.185.000	4.384.255.800	31.609.929.200
I	Bổ sung đầu năm	3.822.000.000	3.822.000.000	1.913.331.860	1.908.668.140
I.1	Ngân sách tỉnh	1.920.000.000	1.920.000.000	811.505.860	1.108.494.140
1	Kinh phí hỗ trợ Tổ ANTT cơ sở theo NQ số 04/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024	744.000.000	744.000.000	717.545.160	26.454.840
2	Kinh phí tăng biên chế theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27/3/2024	1.176.000.000	1.176.000.000	93.960.700	1.082.039.300
II.2	Ngân sách huyện	1.902.000.000	1.902.000.000	1.101.826.000	800.174.000
1	Đại hội Thể dục thể thao cấp xã, tham gia tại huyện Đại hội Thể dục thể thao huyện Cư Kuin lần thứ V năm 2025	150.000.000	150.000.000	-	150.000.000
2	Mua sắm trang thiết bị, TSCĐ phục vụ công tác chuyên môn và các nhiệm vụ khác	442.000.000	442.000.000	152.000.000	290.000.000
3	Sửa chữa nhà văn hóa thôn, nhà sinh hoạt cộng đồng Buôn (Buôn Ea Bhook, Buôn Kô Êmông A và Buôn Ea Kmar)	350.000.000	350.000.000	-	350.000.000
4	Sửa chữa đường tránh lũ buôn Kô Êmông A, xã Ea Bhook	475.000.000	475.000.000	465.024.000	9.976.000
5	Tổ chức Lễ hội cúng bến nước	40.000.000	40.000.000	40.000.000	-

STT	Nội dung	Dự toán tính giao năm 2025	HĐND xã giao năm 2025	Trong đó	
				Số thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Dự toán giao 6 tháng cuối năm
6	Tổ chức kỷ niệm 20 năm, 50 năm thành lập xã	100.000.000	100.000.000	100.000.000	-
7	KP trả nợ công trình năm 2018: Sửa chữa nâng cấp tường rào, sân và đường nội bộ làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND xã Dray Bhang	110.000.000	110.000.000	109.802.000	198.000
8	Phụ cấp thâm niên đối với chính trị viên BCH quân sự xã	95.000.000	95.000.000	95.000.000	-
9	KP sửa chữa TSCĐ, hệ thống điện, khánh tiết hội trường nhà văn hóa	140.000.000	140.000.000	140.000.000	-
II	Bổ sung trong năm trước ngày 30/6/2025	-	6.266.185.000	2.470.923.940	3.795.261.060
II.1	Ngân sách tỉnh	-	380.185.000	20.261.940	359.923.060
1	Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025		380.185.000	20.261.940	359.923.060
II.2	Ngân sách huyện	-	5.886.000.000	2.450.662.000	3.435.338.000
1	Thực hiện nhiệm vụ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024		189.000.000	-	189.000.000
2	Đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2025-2030		607.000.000	372.322.000	234.678.000
3	Sửa chữa đường giao thông nội buôn Ea Mtá A (đoạn nhà H Yên đến nhà Mỹ Vân), xã Ea Bhók		300.000.000	300.000.000	-
4	Sửa chữa đường giao thông trục ngang số 2 nội buôn Ea Kmar		600.000.000	600.000.000	-
5	Sửa chữa đường giao thông nội buôn Ea Mtá A (đoạn nhà H' Yên đến nhà Mỹ Vân), xã Ea Bhók		190.000.000	190.000.000	-
6	Sửa chữa đường giao thông trục ngang số 2 nội buôn Ea Kmar		300.000.000	294.370.000	5.630.000
7	Công trình: Nối dài hệ thống thoát nước chống ngập Chợ Hoà Hiệp và trường THCS Đình Bộ Lĩnh		3.000.000.000	-	3.000.000.000
8	Sửa chữa đường giao thông buôn Kpung đi buôn Knao		700.000.000	693.970.000	6.030.000
III	Bổ sung trong năm sau sắp nhập	25.906.000.000	25.906.000.000	-	25.906.000.000
III.1	Ngân sách Trung ương	13.607.000.000	13.607.000.000	-	13.607.000.000
1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.034.000.000	1.034.000.000	-	1.034.000.000
2	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023	3.220.000.000	3.220.000.000	-	3.220.000.000
3	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người tham gia kháng chiến và bảo vệ Tổ quốc	34.000.000	34.000.000	-	34.000.000
4	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	8.109.000.000	8.109.000.000	-	8.109.000.000
5	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000
6	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
	10493 -Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn;	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
7	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBĐTTs và miền núi	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000
	10513-Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000
III.2	Ngân sách tỉnh	383.000.000	383.000.000	-	383.000.000
1	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	35.000.000	35.000.000	-	35.000.000
2	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	148.000.000	148.000.000	-	148.000.000

STT	Nội dung	Dự toán tính giao năm 2025	HĐND xã giao năm 2025	Trong đó	
				Số thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Dự toán giao 6 tháng cuối năm
3	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000
III.3	Ngân sách huyện chuyển nhiệm vụ về	11.916.000.000	11.916.000.000	-	11.916.000.000
1	Chi thường xuyên	9.563.000.000	9.563.000.000	-	9.563.000.000
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	776.000.000	776.000.000	-	776.000.000
	Chi khoa học - công nghệ	237.000.000	237.000.000	-	237.000.000
	Chi văn hóa thông tin	225.000.000	225.000.000	-	225.000.000
	Chi các hoạt động kinh tế	140.000.000	140.000.000	-	140.000.000
	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	7.809.000.000	7.809.000.000	-	7.809.000.000
	Chi bảo đảm xã hội	213.000.000	213.000.000	-	213.000.000
	Chi thường xuyên khác	163.000.000	163.000.000	-	163.000.000
2	Chi khác	243.000.000	243.000.000	-	243.000.000
3	Tăng thu, tiết kiệm chi	2.110.000.000	2.110.000.000	-	2.110.000.000
C	CHI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN, TIẾT KIỆM CHI, TĂNG THU		5.277.744.974	4.924.659.842	353.085.132
I	Chi từ nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang 2025		5.118.326.169	4.875.478.877	242.847.292
I.1	Nguồn cân đối ngân xã (nguồn 13)		607.948.327	508.713.817	99.234.510
1	Quản lý hành chính		363.624.762	363.624.762	-
2	Hoạt động quốc phòng		7.375.666	7.375.666	-
3	Sự nghiệp văn hóa, truyền thanh		35.154.024	35.154.024	-
4	Sự nghiệp bảo vệ môi trường, kinh tế		98.383.265	50.384.765	47.998.500
5	Chi Đảm bảo xã hội, người có công		103.410.610	52.174.600	51.236.010
I.2	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBĐTTS và miền núi (mã CTMT: 00514: Đầu tư CSHT thiết yếu)		3.458.830.782	3.376.353.000	82.477.782
1	Duy tu bảo dưỡng đường giao thông thôn 8 đi thôn 3 xã Ea Bhôk		90.179.000	75.392.000	14.787.000
2	Duy tu bảo dưỡng đường giao thông thôn 2 xã Ea Bhôk		700.000.000	693.479.000	6.521.000
3	Duy tu, sửa chữa đường giao thông xã Ea Bhôk(từ Cổng chào buôn Ea Mtá đi cuối buôn)		65.180.000	54.904.000	10.276.000
4	Duy tu, sửa chữa đường giao thông buôn Ea Khít, xã Ea Bhôk		700.000.000	678.295.000	21.705.000
5	Duy tu, sửa chữa nhà văn hóa cộng đồng: buôn Ea khít, Thôn 1, thôn 3, thôn 6, xã Ea Bhôk		308.809.000	300.348.000	8.461.000
6	Duy tu, bảo dưỡng đường trục chính thôn Lô 13 xã Dray Bhang		849.305.000	843.637.000	5.668.000
7	Duy tu, bảo dưỡng nhà văn hóa cộng đồng buôn Hra Ea Tla, nhà văn hóa thôn Nam Hòa xã Dray Bhang		45.357.782	43.148.000	2.209.782
8	Duy tu bảo dưỡng đường giao thông liên xã Hoà Hiệp đi xã Ea Bhôk		700.000.000	687.150.000	12.850.000
I.3	Nguồn thực hiện nhiệm vụ bổ sung sau ngày 30/9	-	825.397.060	764.262.060	61.135.000
1	Chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk		89.280.000	89.280.000	-
2	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (cấp bổ sung 2022-2023)		85.423.060	84.274.060	1.149.000
3	Sửa chữa đường giao thông nội buôn Hra Ea Hning (NS huyện)		650.694.000	590.708.000	59.986.000
I.4	Nguồn tiết kiệm 5% nộp NS cấp trên để hỗ trợ xây nhà tạm, nhà dột nát		226.150.000	226.150.000	-
II	Chi từ nguồn tăng thu và nguồn tiết kiệm chi		159.418.805	49.180.965	110.237.840
1	Trích để lại nguồn cải cách tiền lương		110.237.840	-	110.237.840
2	Chi các nhiệm vụ khác		49.180.965	49.180.965	-

Phụ lục 04

**PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN VÀ SỐ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH 06
THÁNG ĐẦU NĂM CỦA 03 XÃ CŨ GIAO VỀ PHÒNG KINH TẾ**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /9/2025 của HĐND xã Dray Bhang)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Số đã thực hiện
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	22.401.801.611	22.401.801.611
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	13.092.885.969	13.092.885.969
I	Chi đầu tư phát triển		
II	Chi thường xuyên	12.760.378.969	12.760.378.969
1	Chi an ninh	314.041.664	314.041.664
2	Chi quốc phòng	905.477.214	905.477.214
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-
4	Chi khoa học và công nghệ	-	-
5	Chi y tế	-	-
6	Chi văn hóa, thông tin	52.235.176	52.235.176
7	Chi phát thanh, truyền thanh	39.747.800	39.747.800
8	Chi thể dục thể thao	68.352.240	68.352.240
9	Chi bảo vệ môi trường	72.700.180	72.700.180
10	Chi các hoạt động kinh tế	563.497.000	563.497.000
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	10.594.800.295	10.594.800.295
12	Chi đảm bảo xã hội	110.127.400	110.127.400
13	Chi khác	39.400.000	39.400.000
III	Dự phòng ngân sách	332.507.000	332.507.000
1	Chi mai táng phí ĐBĐND	23.400.000	23.400.000
2	Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ (nộp trả quỹ ANQP)	309.107.000	309.107.000
B	CHI TỪ NGUỒN BSMT NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	4.384.255.800	4.384.255.800
I	Bổ sung đầu năm	1.913.331.860	1.913.331.860
I.1	Ngân sách tỉnh	811.505.860	811.505.860
1	Kinh phí hỗ trợ Tổ ANTT cơ sở theo NQ số 04/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024	717.545.160	717.545.160
2	Kinh phí tăng biên chế theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27/3/2024	93.960.700	93.960.700
I.2	Ngân sách huyện	1.101.826.000	1.101.826.000
1	Mua sắm trang thiết bị, TSCĐ phục vụ công tác chuyên môn	152.000.000	152.000.000
2	Sửa chữa đường tránh lũ buôn Kõ Êmông A, xã Ea Bhook	465.024.000	465.024.000
3	Tổ chức Lễ hội cúng bến nước	40.000.000	40.000.000
4	Tổ chức kỷ niệm 20 năm, 50 năm thành lập xã	100.000.000	100.000.000
5	KP trả nợ công trình năm 2018: Sửa chữa nâng cấp tường rào, sân và đường nội bộ làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND xã Dray Bhang	109.802.000	109.802.000
6	Phụ cấp thâm niên đối với chính trị viên BCH quân sự xã	95.000.000	95.000.000
7	KP sửa chữa TSCĐ, hệ thống điện, khánh tiết hội trường nhà văn hóa	140.000.000	140.000.000
II	Bổ sung trong năm trước ngày 30/6	2.470.923.940	2.470.923.940
II.1	Ngân sách tỉnh	20.261.940	20.261.940
1	Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025	20.261.940	20.261.940

STT	Nội dung	Dự toán giao	Số đã thực hiện
II.2	Ngân sách huyện	2.450.662.000	2.450.662.000
1	Đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2025-2030	372.322.000	372.322.000
2	Sửa chữa đường giao thông nội buôn Ea Mtá A (đoạn nhà H' Yên đến nhà Mỹ Vân), xã Ea Bhôk	300.000.000	300.000.000
3	Sửa chữa đường giao thông trục ngang số 2 nội buôn Ea Kmar	600.000.000	600.000.000
4	Sửa chữa đường giao thông nội buôn Ea Mtá A (đoạn nhà H' Yên đến nhà Mỹ Vân), xã Ea Bhôk	190.000.000	190.000.000
5	Sửa chữa đường giao thông trục ngang số 2 nội buôn Ea Kmar	294.370.000	294.370.000
6	Sửa chữa đường giao thôn buôn Kpung đi buôn Knao	693.970.000	693.970.000
C	CHI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN, TIẾT KIỆM CHI, TĂNG THU	4.924.659.842	4.924.659.842
I	Chi từ nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang 2025	4.875.478.877	4.875.478.877
I.1	Nguồn cân đối ngân xã (nguồn 13)	508.713.817	508.713.817
1	Quản lý hành chính	363.624.762	363.624.762
2	Hoạt động quốc phòng	7.375.666	7.375.666
3	Sự nghiệp văn hóa, truyền thanh	35.154.024	35.154.024
4	Sự nghiệp bảo vệ môi trường, kinh tế	50.384.765	50.384.765
5	Chi Đảm bảo xã hội, người có công	52.174.600	52.174.600
I.2	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi (mã CTMT: 00514: Đầu tư CSHT thiết yếu)	3.376.353.000	3.376.353.000
1	Duy tu bảo dưỡng đường giao thông thôn 8 đi thôn 3 xã Ea Bhôk	75.392.000	75.392.000
2	Duy tu bảo dưỡng đường giao thông thôn 2 xã Ea Bhôk	693.479.000	693.479.000
3	Duy tu, sửa chữa đường giao thông xã Ea Bhôk (từ Cổng chào buôn Ea Mtá đi cuối buôn)	54.904.000	54.904.000
4	Duy tu, sửa chữa đường giao thông buôn Ea Khit, xã Ea Bhôk	678.295.000	678.295.000
5	Duy tu, sửa chữa nhà văn hóa cộng đồng: buôn Ea khít, Thôn 1, thôn 3, thôn 6, xã Ea Bhôk	300.348.000	300.348.000
6	Duy tu, bảo dưỡng đường trục chính thôn Lô 13 xã Dray Bhang	843.637.000	843.637.000
7	Duy tu, bảo dưỡng nhà văn hóa cộng đồng buôn Hra Ea Tla, nhà văn hóa thôn Nam Hòa xã Dray Bhang	43.148.000	43.148.000
8	Duy tu bảo dưỡng đường giao thông liên xã Hoà Hiệp đi xã Ea Bhôk	687.150.000	687.150.000
I.3	Chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	89.280.000	89.280.000
I.4	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (cấp bổ sung 2022-2023)	84.274.060	84.274.060
I.5	Nguồn tiết kiệm 5% nộp NS cấp trên để hỗ trợ xây nhà tạm, nhà dột nát	226.150.000	226.150.000
I.6	Sửa chữa đường giao thông nội buôn Hra Ea Hning (NS huyện)	590.708.000	590.708.000
II	Chi từ nguồn tăng thu và nguồn tiết kiệm chi	49.180.965	49.180.965
1	Chi các nhiệm vụ khác	49.180.965	49.180.965

Phụ lục 05
**PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH 06 THÁNG CUỐI NĂM 2025
CHO TỪNG ĐƠN VỊ**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /9/2025 của HĐND xã Dray Bằng)

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Tổng cộng	Bao gồm	
			Nguồn cân đối	Nguồn bổ sung có mục tiêu
	Tổng	160.999.378.974	134.699.378.974	26.300.000.000
I	Chi an ninh	746.000.000	720.000.000	26.000.000
1	Văn phòng HĐND và UBND	746.000.000	720.000.000	26.000.000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	746.000.000	720.000.000	26.000.000
	Kinh phí hỗ trợ cho lực lượng tham gia bao vệ ANTT cơ sở theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-CP	746.000.000	720.000.000	26.000.000
II	Chi quốc phòng	362.000.000	362.000.000	-
1	Văn phòng HĐND và UBND	362.000.000	362.000.000	-
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	362.000.000	362.000.000	-
	Chính sách đối với dân quân tự vệ, Phó chỉ huy Ban chỉ huy quân sự xã, thôn đội trưởng theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh;	252.000.000	252.000.000	-
	Chi thực hiện nhiệm vụ tuyển quân và trực sẵn sàng chiến đấu và hoạt động đặc thù của quốc phòng địa phương	100.000.000	100.000.000	-
	Tổ chức Đại hội Chi bộ Ban chỉ huy quân sự xã nhiệm kỳ 2025-2030	10.000.000	10.000.000	-
III	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	121.864.000.000	117.868.000.000	3.996.000.000
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	3.996.000.000	-	3.996.000.000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.996.000.000	-	3.996.000.000
	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023	3.220.000.000	-	3.220.000.000
	Kinh phí thực hiện công tác khen thưởng của ngành giáo dục	500.000.000	-	500.000.000
	Kinh phí hoạt động chuyên môn của 03 sự nghiệp Mầm non, TH và THCS	276.000.000	-	276.000.000
2	Giao nguyên trạng dự toán cho các trường học và đơn vị khác	117.868.000.000	117.868.000.000	
	Trung tâm Chính trị	1.968.000.000	1.968.000.000	
	Trường MN Hoa Mai	5.590.296.291	5.590.296.291	
	Trường MN Măng Non	6.699.827.430	6.699.827.430	
	Trường MN Vành Khuyên	4.423.087.952	4.423.087.952	
	Trường MN Hoa Phượng	4.549.954.495	4.549.954.495	
	Trường Tiểu học Kim Châu	5.741.309.780	5.741.309.780	
	Trường TH Y Jut	6.963.176.419	6.963.176.419	
	Trường TH Ngô Quyền	4.614.577.648	4.614.577.648	
	Trường TH Nguyễn Văn Bé	10.551.265.067	10.551.265.067	
	Trường TH Phạm Hồng Thái	9.557.543.148	9.557.543.148	
	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	8.783.569.890	8.783.569.890	
	Trường TH Hoàng Hanh	6.750.740.854	6.750.740.854	
	Trường THCS Dray Bằng	9.979.407.036	9.979.407.036	
	Trường THCS Ea Bôk	7.026.814.829	7.026.814.829	
	Trường THCS Đinh Bộ Lĩnh	8.403.809.000	8.403.809.000	
	Trường THCS Giang Sơn	6.482.260.777	6.482.260.777	
	Trường Phổ thông DTNT THCS	9.782.359.384	9.782.359.384	
IV	Chi khoa học công nghệ	-	-	-
V	Chi văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao	6.104.378.974	5.879.378.974	225.000.000
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	225.000.000	-	225.000.000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	225.000.000	-	225.000.000
	Kinh phí thực hiện chương trình Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, công tác gia đình	34.000.000	-	34.000.000
	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo chuyển đổi số, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng và công tác thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số khác (Bao gồm KP tổ chức Lễ phát động phong trào "Bình dân học vụ số trên địa bàn xã")	131.000.000	-	131.000.000
	Kinh phí duy trì và quản lý Trang thông tin điện tử của xã	30.000.000	-	30.000.000

STT	Đơn vị/Nội dung	Tổng cộng	Bao gồm	
			Nguồn cân đối	Nguồn bổ sung có mục tiêu
	Kinh phí tổ chức Hội thi thiếu nhi tuyên truyền giới thiệu sách cấp huyện và tham gia tỉnh	30.000.000	-	30.000.000
2	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao (Chuyển giao nguyên trạng)	5.879.378.974	5.879.378.974	
V	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	123.000.000	123.000.000	-
1	Phòng Kinh tế	123.000.000	123.000.000	-
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	123.000.000	123.000.000	-
	Thực hiện công tác tuyên truyền và các hoạt động về bảo vệ môi trường	50.000.000	50.000.000	-
	Thu gom, xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, thực hiện phân loại chất thải sinh hoạt	50.000.000	50.000.000	-
	Hỗ trợ Đoàn kiểm tra công tác khoáng sản trên địa bàn	13.000.000	13.000.000	-
	Kinh phí thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch và VSMT nông thôn	10.000.000	10.000.000	
VI	Chi các hoạt động kinh tế	5.008.000.000	150.000.000	4.858.000.000
1	Văn phòng HĐND và UBND	3.100.000.000	100.000.000	3.000.000.000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.100.000.000	100.000.000	3.000.000.000
	Duy trì chăm sóc cây xanh tại khuôn viên trụ sở Đảng ủy, HĐND và UBND xã Dray Bông	100.000.000	100.000.000	
	Công trình: Nối dài hệ thống thoát nước chống ngập Chợ Hoà Hiệp và trường THCS Đinh Bộ Lĩnh	3.000.000.000	-	3.000.000.000
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	810.000.000	-	810.000.000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	810.000.000	-	810.000.000
	Duy trì chăm sóc cây xanh tại khuôn viên Đài tưởng niệm liệt sĩ huyện	110.000.000	-	110.000.000
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBDTTS và miền núi: 10513-Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	700.000.000	-	700.000.000
3	Phòng Kinh tế	1.098.000.000	50.000.000	1.048.000.000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.098.000.000	50.000.000	1.048.000.000
	Thực hiện nhiệm vụ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024	189.000.000	-	189.000.000
	Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025	359.000.000	-	359.000.000
	Kinh phí thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh ở động vật trên cạn	50.000.000	50.000.000	-
	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới: 10493 -Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn;	500.000.000	-	500.000.000
VII	Chi hoạt động các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	17.918.000.000	9.400.000.000	8.518.000.000
1	Văn phòng Đảng ủy	4.024.000.000	664.000.000	3.360.000.000
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.513.000.000	617.000.000	1.896.000.000
	Quỹ lương	2.143.000.000	557.000.000	1.586.000.000
	Chi thường xuyên	240.000.000	60.000.000	180.000.000
	Tiền lương cho hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	130.000.000	-	130.000.000
b	Quỹ tiền thưởng	211.000.000	47.000.000	164.000.000
c	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.300.000.000	-	1.300.000.000
	Tổ chức Đại hội Chi bộ các cơ quan Đảng ủy xã nhiệm kỳ 2025-2030	30.000.000	-	30.000.000
	Tổ chức Đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2025-2030	800.000.000	-	800.000.000
	Kinh phí thực hiện công tác phát động quần chúng	30.000.000	-	30.000.000
	Kinh phí thực hiện công tác khen thưởng khối Đảng	150.000.000	-	150.000.000
	Chi thực hiện các Đoàn giám sát và xây dựng báo cáo	40.000.000	-	40.000.000
	Tổ chức Hội nghị của Ban chấp hành Đảng ủy	50.000.000	-	50.000.000
	Các khoản đặc thù khác (Văn phòng phẩm, tuyên truyền, tiếp khách,...)	100.000.000	-	100.000.000
	Mua sắm trang thiết bị, chuyển giao phần mềm máy tính, sửa chữa nhỏ TSCĐ	100.000.000	-	100.000.000
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	2.115.000.000	1.402.000.000	713.000.000
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.484.000.000	1.009.000.000	475.000.000
	Quỹ lương	1.316.000.000	889.000.000	427.000.000
	Chi thường xuyên	168.000.000	120.000.000	48.000.000
b	Quỹ tiền thưởng	134.000.000	88.000.000	46.000.000
c	Kinh phí không thực hiện tự chủ	497.000.000	305.000.000	192.000.000
	Tổ chức phong trào "Sáng, xanh, sạch đẹp" trên địa bàn xã	20.000.000	-	20.000.000

STT	Đơn vị/Nội dung	Tổng cộng	Bao gồm	
			Nguồn cân đối	Nguồn bổ sung có mục tiêu
	Chi hoạt động đặc thù chuyên môn của 05 tổ chức chính trị - xã hội	127.000.000	105.000.000	22.000.000
	Tổ chức Đại hội của 05 tổ chức chính trị - xã hội	300.000.000	200.000.000	100.000.000
	Mua sắm trang thiết bị, chuyển giao phần mềm máy tính,	50.000.000	-	50.000.000
3	Văn phòng HĐND và UBND	6.581.000.000	4.543.000.000	2.038.000.000
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.078.000.000	1.190.000.000	888.000.000
	Quỹ lương	1.564.000.000	870.000.000	694.000.000
	Chi thường xuyên	204.000.000	120.000.000	84.000.000
	Tiền lương cho hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	310.000.000	200.000.000	110.000.000
b	Quỹ tiền thưởng	168.000.000	87.000.000	81.000.000
c	Kinh phí không thực hiện tự chủ	4.335.000.000	3.266.000.000	1.069.000.000
	Chế độ đối với cán bộ không chuyên trách ở thôn buôn, những người tham gia vào công việc ở thôn buôn theo Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND	2.369.000.000	2.369.000.000	-
	Phụ cấp cán bộ khuyến nông viên cấp xã, công tác viên thôn, buôn theo Nghị quyết số 41/2011/NQ-HĐND ngày 22/12/2011 của HĐND tỉnh; Phụ cấp công tác viên kiêm nhiệm bảo vệ chăm sóc trẻ em theo Nghị quyết số 105/2013/NQ-HĐND ngày 20/12/2013 của HĐND tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm học tập cộng đồng theo Quyết định số 31/2010/QĐ-UBND ngày 22/10/2010 của UBND tỉnh; Phụ cấp đội xã hội tình nguyện theo Nghị quyết số 107/2013/NQ-HĐND ngày 20/12/2013 của HĐND tỉnh	300.000.000	300.000.000	-
	Phụ cấp Đại biểu HĐND	345.000.000	345.000.000	-
	Phụ cấp cấp ủy	101.000.000	101.000.000	-
	Kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở; xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa, xử lý văn bản quy phạm pháp luật	30.000.000	6.000.000	24.000.000
	Kinh phí xăng xe, chi phí liên quan của xe ô tô phục vụ công tác chung	100.000.000	-	100.000.000
	Tổ chức Đại hội Đảng bộ UBND xã nhiệm kỳ 2025-2030	90.000.000	-	90.000.000
	Kinh phí thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính, chi trả chế độ tiếp công dân	20.000.000	-	20.000.000
	Chi hoạt động của HĐND xã theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đắk Lắk	250.000.000	100.000.000	150.000.000
	Chi hoạt động chung của UBND xã (Văn phòng phẩm, tuyên truyền, thuê mướn, hội nghị, tiếp khách, hỗ trợ các hoạt động của thôn buôn....)	500.000.000	-	500.000.000
	Tiền điện chiếu sáng trụ sở và khuôn viên HĐND và UBND, Trung tâm phục vụ hành chính công; Trả nợ tháng 6 năm 2025 của 03 xã: Ea Bôk, Hòa Hiệp, Dray Bhang (cũ); Tiền điện các cơ quan chuyên môn thuộc huyện (cũ)	130.000.000	45.000.000	85.000.000
	Sửa chữa nhỏ trang thiết bị, làm bảng biểu các loại, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	100.000.000	-	100.000.000
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	2.273.000.000	732.000.000	1.541.000.000
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.344.000.000	596.000.000	748.000.000
	Quỹ lương	1.176.000.000	524.000.000	652.000.000
	Chi thường xuyên	168.000.000	72.000.000	96.000.000
b	Quỹ tiền thưởng	135.000.000	56.000.000	79.000.000
c	Kinh phí không thực hiện tự chủ	794.000.000	80.000.000	714.000.000
	Kinh phí thực hiện công tác thi đua khen thưởng	166.000.000	-	166.000.000
	Kinh phí thực hiện khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự, công an nhân dân, Quân nhân hạ sĩ quan, tuyển sinh	140.000.000	-	140.000.000
	Kinh phí thực hiện công tác cải cách hành chính	38.000.000	-	38.000.000
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của lĩnh vực tôn giáo	30.000.000	30.000.000	-
	Kinh phí tổ chức Hội nghị Thi đua yêu nước	50.000.000	50.000.000	-
	Xây mới nhà văn hóa thôn, nhà sinh hoạt cộng đồng (Buôn Ea Khít A và thôn 7)	-	-	-
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn, nhà sinh hoạt cộng đồng Buôn (Buôn Ea Bôk, Buôn Kô Êmông A và Buôn EaKmar)	350.000.000	-	350.000.000
	Trang bị phần mềm kế toán	20.000.000	-	20.000.000
5	Phòng Kinh tế	1.538.000.000	802.000.000	736.000.000
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.230.000.000	606.000.000	624.000.000

STT	Đơn vị/Nội dung	Tổng cộng	Bao gồm	
			Nguồn cân đối	Nguồn bổ sung có mục tiêu
	<i>Quỹ lương</i>	1.086.000.000	534.000.000	552.000.000
	<i>Chi thường xuyên</i>	144.000.000	72.000.000	72.000.000
b	Quỹ tiền thưởng	128.000.000	66.000.000	62.000.000
c	Kinh phí không thực hiện tự chủ	180.000.000	130.000.000	50.000.000
	<i>Tiền điện chiếu sáng trụ sở các phòng chuyên môn</i>	30.000.000	30.000.000	-
	<i>Chi tiếp các đoàn thanh tra, kiểm toán, chi phí xác định giá đất, tài sản cố định</i>	50.000.000	50.000.000	-
	<i>Mua phôi giấy phép đăng ký kinh doanh, văn phòng phẩm, phôi tô in giấy chứng nhận</i>	50.000.000	50.000.000	-
	<i>Trang bị chuyển giao các phần mềm máy tính về lĩnh vực đất đai, tài chính, kế toán</i>	50.000.000	-	50.000.000
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.387.000.000	1.257.000.000	130.000.000
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.140.000.000	1.140.000.000	-
	<i>Quỹ lương</i>	984.000.000	984.000.000	-
	<i>Chi thường xuyên</i>	156.000.000	156.000.000	-
b	Quỹ tiền thưởng	117.000.000	117.000.000	-
c	Kinh phí không thực hiện tự chủ	130.000.000	-	130.000.000
	<i>Trang bị, chuyển giao các phần mềm máy tính về lĩnh vực kế toán, biên lai điện tử, đường truyền số liệu, Wifi kết nối mạng phục vụ người dân</i>	50.000.000	-	50.000.000
	<i>Nước uống phục vụ người dân</i>	10.000.000	-	10.000.000
	<i>Giấy in biểu mẫu, văn phòng phẩm phục vụ người dân đến làm việc</i>	10.000.000	-	10.000.000
	<i>Mua sắm trang thiết bị, công cụ dụng cụ, làm băng niêm yết, băng hướng dẫn, nội quy</i>	60.000.000	-	60.000.000
VIII	Chi đảm bảo xã hội	8.711.000.000	197.000.000	8.514.000.000
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	8.503.000.000	187.000.000	8.316.000.000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	8.503.000.000	187.000.000	8.316.000.000
	<i>Kinh phí thực hiện các hoạt động Chúc thọ mừng thọ cho người cao tuổi</i>	187.000.000	187.000.000	-
	<i>Kinh phí mua thẻ BHYT cho người tham gia kháng chiến và bảo vệ Tổ quốc</i>	34.000.000	-	34.000.000
	<i>Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ</i>	8.109.000.000	-	8.109.000.000
	<i>Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ</i>	10.000.000	-	10.000.000
	<i>Kinh phí chi thực hiện các nhiệm vụ người có công, mai táng phí, tổ chức Lễ viếng đài tưởng niệm nhân các ngày lễ lớn</i>	40.000.000	-	40.000.000
	<i>Kinh phí thực hiện công tác về bảo vệ trẻ em, phòng chống tệ nạn xã hội, giải quyết việc làm, thu thập thông tin người lao động ...</i>	120.000.000	-	120.000.000
	<i>Thanh toán tiền tổ chức viếng Đại tướng niệm nhân ngày công bố Quyết định thành lập xã mới của Phòng Nội vụ thuộc UBND huyện Cư Kuin (cũ)</i>	3.000.000	-	3.000.000
2	Phòng Kinh tế	208.000.000	10.000.000	198.000.000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	208.000.000	10.000.000	198.000.000
	<i>Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ</i>	148.000.000	-	148.000.000
	<i>Kinh phí chi thực hiện về công tác giảm nghèo</i>	50.000.000	-	50.000.000
	<i>Kinh phí tổ chức Lễ bàn giao nhà ở cho hộ nghèo, khó khăn về nhà ở thuộc Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát</i>	10.000.000	10.000.000	-
IX	Chi khác (các nhiệm vụ phát sinh sau ngày 15/6/2025 của các đơn vị thuộc UBND huyện Cư Kuin cũ)	163.000.000	-	163.000.000
1	Văn phòng Đăng ủy	49.000.000	-	49.000.000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	49.000.000	-	49.000.000
	<i>Chi phí thuê xe vận chuyển trang thiết bị, nhân công bốc vát đến trụ sở mới, văn phòng phẩm phát sinh của Văn phòng Huyện ủy, xăng xe đi lại... Tờ trình số 104-TTr/VPFU ngày 27/6/2025 của Văn phòng Huyện ủy thuộc Huyện ủy Cư Kuin (cũ)</i>	20.000.000	-	20.000.000

STT	Đơn vị/Nội dung	Tổng cộng	Bao gồm	
			Nguồn cân đối	Nguồn bổ sung có mục tiêu
	Chi trả truy lĩnh lương cho CBCC đã nghỉ hưu của đồng chí Bùi Thế Đông theo Tờ trình số 126-TTr/VPHU Chi trả truy lĩnh lương cho CBCC đã nghỉ hưu của đồng chí Bùi Thế Đông theo Tờ trình số 126-TTr/VPHU Văn phòng Huyện ủy thuộc Huyện ủy Cư Kuin (cũ)	9.000.000	-	9.000.000
	Chi trả chế độ thôi việc cho Đội công tác theo Tờ trình số 103-TTr/VPHU ngày 27/6/2025 Tờ trình số 126-TTr/VPHU Văn phòng Huyện ủy thuộc Huyện ủy Cư Kuin (cũ)	20.000.000	-	20.000.000
2	Văn phòng HĐND và UBND	75.000.000	-	75.000.000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	75.000.000	-	75.000.000
	Chi phí thuê xe vận chuyển trang thiết bị, nhân công bốc vát đến trụ sở mới, văn phòng phẩm phát sinh, kì họp chuyên đề theo Tờ trình số 134/TTr-VP ngày 27/6/2025 của Văn phòng HĐND và UBND thuộc UBND huyện Cư Kuin (cũ)	75.000.000	-	75.000.000
3	Phòng Kinh tế	39.000.000	-	39.000.000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	39.000.000	-	39.000.000
	Chi phí thuê xe vận chuyển tài liệu đã sắp xếp bàn giao tỉnh; thuê xe vận chuyển và tiền công tháo dỡ lắp đặt trang thiết bị, Văn phòng phẩm phục vụ công tác chuyên trụ sở của Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc UBND huyện Cư Kuin (cũ)	39.000.000	-	39.000.000